

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHÍ CỤ ĐIỆN I

**Báo cáo tài chính  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010  
đã được kiểm toán**

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN**  
*AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTANCY SERVICE COMPANY LIMITED (AASC)*



Trụ sở chính:  
Số 1 Lê Phụng Hiểu - Hà Nội - Việt Nam.  
Tel : (84.4) 3824 1990 / 1  
Fax: (84.4) 3825 3973  
E-mail: aaschn@hn.vnn.vn  
Website: www.aasc.com.vn

Chi nhánh tại TP. HCM:  
Số 27 đường Lam Sơn - Phường 2  
Quận Tân Bình - TP. HCM  
Tel : (84.8) 3848 5983 - 3848 5776  
Fax: (84.8) 3547 1838

VPĐD tại Quảng Ninh:  
Cột 2, đường Nguyễn Văn Cừ  
TP. Hạ Long - Quảng Ninh  
Tel : (84.33) 3627571  
Fax: (84.33) 3627572  
E-mail: aascqn@aasc.com.vn

AFFILIATE  
**IMPACT**  
INTERNATIONAL NETWORK OF  
PROFESSIONAL ACCOUNTANTS

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHÍ CỤ ĐIỆN I**

Phường Xuân Khanh - Sơn Tây - Hà Nội

---

**NỘI DUNG**

|                                      | <b><u>Trang</u></b> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC        | 02-03               |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN                    | 04                  |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  | 05-23               |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 05-06               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 07                  |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 08-09               |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH    | 10-23               |

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khí cụ điện I (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Khí cụ điện I là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 247/2003/QĐ-BCN ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phường Xuân Khanh - Sơn Tây - Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

**Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

|                      |          |
|----------------------|----------|
| Ông Nguyễn Hoa Cương | Chủ tịch |
| Ông Hoàng Đình Phẩm  | Ủy viên  |
| Ông Phùng Đệ         | Ủy viên  |
| Bà Hạ Thị Dung       | Ủy viên  |
| Ông Nguyễn Kim Tường | Ủy viên  |

**Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

|                     |                   |
|---------------------|-------------------|
| Ông Hoàng Đình Phẩm | Tổng Giám đốc     |
| Ông Phùng Đệ        | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Xuân Thành   | Phó Tổng Giám đốc |

**Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:**

|                       |            |
|-----------------------|------------|
| Ông Đặng Xuân Sang    | Trưởng ban |
| Bà Trương Thị Thu Cúc | Thành viên |
| Ông Khuất Văn Nga     | Thành viên |

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHÍ CỤ ĐIỆN I

Phường Xuân Khanh - Sơn Tây - Hà Nội

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

#### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



**Hoàng Đình Phẩm**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2011





Số: 160 /2011/BC.KTTC-AASC.KT2

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

**Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010  
của Công ty Cổ phần Khí cụ điện I**

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Khí cụ điện I**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Khí cụ điện I được lập ngày 19 tháng 01 năm 2011, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trình bày từ trang 05 đến trang 23 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### **Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

### **Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khí cụ điện I tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán (AASC)**



**Nguyễn Thanh Tùng**  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng chỉ KTV số: Đ0063/KTV

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2011

**Vũ Xuân Biễn**  
Kiểm toán viên  
Chứng chỉ KTV số: 0743/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

| Mã số | TÀI SẢN                                       | Thuyết minh | 31/12/2010<br>VND     | 01/01/2010<br>VND     |
|-------|---|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    |             | <b>44.350.191.297</b> | <b>50.138.141.087</b> |
| 110   | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>  | 3           | <b>21.641.409.860</b> | <b>25.491.838.566</b> |
| 111   | 1. Tiền                                       |             | 18.641.409.860        | 25.491.838.566        |
| 112   | 2. Các khoản tương đương tiền                 |             | 3.000.000.000         | -                     |
| 130   | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       |             | <b>7.046.910.953</b>  | <b>9.796.344.548</b>  |
| 131   | 1. Phải thu của khách hàng                    |             | 5.238.356.404         | 7.562.568.159         |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán                    |             | 2.027.780.000         | 2.472.947.310         |
| 135   | 5. Các khoản phải thu khác                    | 4           | 55.195.470            | 35.250.000            |
| 139   | 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi         |             | (274.420.921)         | (274.420.921)         |
| 140   | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                       | 5           | <b>15.153.955.603</b> | <b>14.816.757.973</b> |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                               |             | 15.153.955.603        | 14.816.757.973        |
| 150   | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>               |             | <b>507.914.881</b>    | <b>33.200.000</b>     |
| 152   | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ        |             | 493.714.881           | -                     |
| 158   | 4. Tài sản ngắn hạn khác                      | 6           | 14.200.000            | 33.200.000            |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     |             | <b>40.042.371.044</b> | <b>30.202.758.585</b> |
| 220   | <b>II. Tài sản cố định</b>                    |             | <b>37.179.021.779</b> | <b>29.991.041.685</b> |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                   | 7           | 32.841.421.779        | 25.653.441.685        |
| 222   | - Nguyên giá                                  |             | 59.811.073.317        | 48.822.094.807        |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế                      |             | (26.969.651.538)      | (23.168.653.122)      |
| 227   | 3. Tài sản cố định vô hình                    | 8           | 4.337.600.000         | 4.337.600.000         |
| 228   | - Nguyên giá                                  |             | 4.337.600.000         | 4.337.600.000         |
| 229   | - Giá trị hao mòn lũy kế                      |             | -                     | -                     |
| 250   | <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | 9           | <b>1.970.143.250</b>  | <b>100.000.000</b>    |
| 258   | 3. Đầu tư dài hạn khác                        |             | 1.970.143.250         | 100.000.000           |
| 260   | <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                |             | <b>893.206.015</b>    | <b>111.716.900</b>    |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 10          | 893.206.015           | 111.716.900           |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                      |             | <b>84.392.562.341</b> | <b>80.340.899.672</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

(tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN                              | Thuyết minh | 31/12/2010            | 01/01/2010            |
|------------|--|-------------|-----------------------|-----------------------|
|            |  |             | VND                   | VND                   |
| <b>300</b> | <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                  |             | <b>24.017.817.790</b> | <b>26.229.558.536</b> |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                  |             | <b>21.749.190.109</b> | <b>24.229.360.536</b> |
| 311        | 1. Vay và nợ ngắn hạn                  | 11          | 2.450.200.000         | 5.048.200.906         |
| 312        | 2. Phải trả người bán                  |             | 10.503.411.705        | 9.194.294.379         |
| 313        | 3. Người mua trả tiền trước            |             | 350.159.065           | 219.916.328           |
| 314        | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 12          | 495.665.950           | 1.210.627.990         |
| 315        | 5. Phải trả người lao động             |             | 3.412.478.112         | 3.319.637.163         |
| 319        | 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác   | 13          | 4.455.629.518         | 3.347.420.066         |
| 323        | 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi          |             | 81.645.759            | 1.889.263.704         |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                  |             | <b>2.268.627.681</b>  | <b>2.000.198.000</b>  |
| 333        | 3. Phải trả dài hạn khác               |             | 1.740.000.000         | 1.485.000.000         |
| 336        | 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm       |             | 528.627.681           | 515.198.000           |
| <b>400</b> | <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>               |             | <b>60.374.744.551</b> | <b>54.111.341.136</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>               | <b>14</b>   | <b>60.374.744.551</b> | <b>54.111.341.136</b> |
| 411        | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu           |             | 34.000.000.000        | 34.000.000.000        |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                |             | 12.700.000.000        | 12.700.000.000        |
| 417        | 7. Quỹ đầu tư phát triển               |             | 6.086.441.136         | 6.086.441.136         |
| 418        | 8. Quỹ dự phòng tài chính              |             | 1.324.900.000         | 1.324.900.000         |
| 420        | 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối  |             | 6.263.403.415         | -                     |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>             |             | <b>84.392.562.341</b> | <b>80.340.899.672</b> |

Dung



Hạ Thị Dung  
Kế toán trưởng

Hoàng Đình Phẩm  
Tổng Giám đốc

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2011



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Năm 2010

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm 2010              | Năm 2009             |
|-------|--|-------------|-----------------------|----------------------|
|       |  |             | VND                   | VND                  |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 15          | 199.683.332.593       | 172.754.017.336      |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  |             | -                     | -                    |
| 10    | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  |             | 199.683.332.593       | 172.754.017.336      |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                              | 16          | 171.251.947.647       | 149.853.619.427      |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 28.431.384.946        | 22.900.397.909       |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 17          | 1.856.603.665         | 1.090.072.417        |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                             | 18          | 635.022.810           | 575.302.904          |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                        |             | 635.022.810           | 575.302.904          |
| 24    | 8. Chi phí bán hàng                              | 19          | 6.281.051.282         | 5.751.228.449        |
| 25    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 20          | 3.952.807.727         | 4.934.580.122        |
| 30    | 10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh |             | 19.419.106.792        | 12.729.358.851       |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                |             | 297.001.572           | 106.365.176          |
| 32    | 12. Chi phí khác                                 |             | 33.903.810            | -                    |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                               |             | 263.097.762           | 106.365.176          |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            |             | 19.682.204.554        | 12.835.724.027       |
| 51    | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 21          | 4.918.801.139         | 3.205.181.007        |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     |             | <u>14.763.403.415</u> | <u>9.630.543.020</u> |
| 70    | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                     | 22          | 4.342                 | 3.700                |

*Dung*



Hạ Thị Dung  
 Kế toán trưởng

Hoàng Đình Phẩm  
 Tổng Giám đốc

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2011



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***(Theo phương pháp trực tiếp)*

Năm 2010

| Mã số  | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh       | Năm 2010                | Năm 2009               |
|--|---|-------------------|-------------------------|------------------------|
|  |   |                   | VND                     | VND                    |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |   |                   |                         |                        |
| 01   | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                     |                   | 179.641.362.423         | 186.286.695.774        |
| 02   | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                          | (119.342.934.126) |                         | (135.434.198.029)      |
| 03   | 3. Tiền chi trả cho người lao động  | (23.371.265.308)  |                         | (20.142.708.837)       |
| 04   | 4. Tiền chi trả lãi vay   | (635.022.810)     |                         | (575.302.904)          |
| 05   | 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                                      | (4.985.446.590)   |                         | (2.817.924.650)        |
| 06   | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 1.446.621.142     |                         | 1.077.433.320          |
| 07   | 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                       | (16.638.792.610)  |                         | (10.855.755.073)       |
| 20   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                            |                   | <b>16.114.522.121</b>   | <b>17.538.239.601</b>  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>     |   |                   |                         |                        |
| 21   | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác    | (11.781.462.608)  |                         | (9.584.428.497)        |
| 22   | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 282.727.272       |                         | -                      |
| 23   | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                         | (450.000.000)     |                         | -                      |
| 24   | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                 | 279.856.750       |                         | -                      |
| 27   | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                          | 1.740.978.665     |                         | 1.090.072.417          |
| 30   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                |                   | <b>(9.927.899.921)</b>  | <b>(8.494.356.080)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b> |   |                   |                         |                        |
| 31   | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                  |                   | -                       | 11.000.000.000         |
| 33   | 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được   |                   | 2.900.000.000           | 11.215.848.670         |
| 34   | 4. Tiền chi trả nợ gốc vay  | (5.498.000.906)   |                         | (8.197.435.529)        |
| 36   | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                      | (7.439.050.000)   |                         | (5.075.800.000)        |
| 40   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                             |                   | <b>(10.037.050.906)</b> | <b>8.942.613.141</b>   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHÍ CỤ ĐIỆN I**

Phường Xuân Khanh - Sơn Tây - Hà Nội

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

|    |                                   |                                   |                       |
|----|-----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm   | (3.850.428.706)                   | 17.986.496.662        |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm  | 25.491.838.566                    | 7.505.341.904         |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | <b>3</b><br><u>21.641.409.860</u> | <u>25.491.838.566</u> |




**Hạ Thị Dung**  
Kế toán trưởng

**Hoàng Đình Phẩm**  
Tổng Giám đốc

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2011

22/3/2011  
AG T  
HỆ N  
VỤ T  
HÌNH K  
A KIỂM  
T. N. K. Đ.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

### 1 . THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khí cụ điện I là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 247/2003/QĐ-BCN ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phường Xuân Khanh - Sơn Tây - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 34.000.000.000 VND (Ba mươi tư tỷ đồng). Tương đương 3.400.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

#### Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0303000160 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Hà Tây (nay là Thành phố Hà Nội) cấp ngày 12 tháng 04 năm 2004, Giấy phép đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 05 tháng 01 năm 2010, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh các thiết bị đóng cắt, điều khiển, chiếu sáng và bảo vệ dòng điện cao áp, trung áp và hạ áp;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng;
- Lắp đặt các thiết bị đường dây điện đến 35KV;
- Thi công xây lắp cơ sở hạ tầng;
- Xuất nhập khẩu vật liệu điện và thiết bị điện;
- Kinh doanh các loại vật tư, vật liệu điện và thiết bị phục vụ cho sản xuất, kinh doanh của Công ty;
- Sản xuất dây và thiết bị dây dẫn;
- Kinh doanh bất động sản.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.



**Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                          |             |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị      | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải    | 05 - 07 năm |
| - Thiết bị văn phòng     | 03 - 05 năm |

**Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.



**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

**Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại Hội đồng Cổ đông Công ty.

**Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

**Ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Các khoản thuế****Thuế hiện hành**

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với các hoạt động của Công ty là 25%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

0312  
CÔNG TY  
KHÍ CỤ ĐIỆN  
PHƯỜNG XUÂN KHANH  
TỈNH HÀ NỘI  
M - 19

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                            | 31/12/2010                   | 01/01/2010                   |
|----------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                            | VND                          | VND                          |
| Tiền mặt                   | 673.287.751                  | 1.149.870.283                |
| Tiền gửi ngân hàng         | 17.968.122.109               | 24.341.968.283               |
| Các khoản tương đương tiền | 3.000.000.000                | -                            |
|                            | <b><u>21.641.409.860</u></b> | <b><u>25.491.838.566</u></b> |

**4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|               | 31/12/2010               | 01/01/2010               |
|---------------|--------------------------|--------------------------|
|               | VND                      | VND                      |
| Phải thu khác | 55.195.470               | 35.250.000               |
|               | <b><u>55.195.470</u></b> | <b><u>35.250.000</u></b> |

**5 . HÀNG TỒN KHO**

|                                     | 31/12/2010                   | 01/01/2010                   |
|-------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                     | VND                          | VND                          |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 10.466.915.821               | 10.123.291.941               |
| Công cụ, dụng cụ                    | 290.476.909                  | 33.805.451                   |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 650.820.250                  | 500.976.124                  |
| Thành phẩm                          | 3.487.599.027                | 3.901.562.008                |
| Hàng gửi đi bán                     | 258.143.596                  | 257.122.449                  |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho           | <b><u>15.153.955.603</u></b> | <b><u>14.816.757.973</u></b> |

**6 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

|         | 31/12/2010               | 01/01/2010               |
|---------|--------------------------|--------------------------|
|         | VND                      | VND                      |
| Tạm ứng | 14.200.000               | 33.200.000               |
|         | <b><u>14.200.000</u></b> | <b><u>33.200.000</u></b> |



## 7 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

|                               | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Cộng           |
|-------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|----------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                        |                   |                                 |                |
| Số dư đầu năm                 | 19.224.816.135         | 25.685.234.659    | 3.912.044.013                   | 48.822.094.807 |
| Số tăng trong năm             | 555.207.061            | 8.458.326.229     | 2.767.929.318                   | 11.781.462.608 |
| - Mua sắm mới                 |                        | 8.458.326.229     | 2.767.929.318                   | 11.226.255.547 |
| - Xây dựng cơ bản             | 555.207.061            |                   |                                 | 555.207.061    |
| Số giảm trong năm             | -                      | 609.626.955       | 182.857.143                     | 792.484.098    |
| - Thanh lý, nhượng bán        |                        | 609.626.955       | 182.857.143                     | 792.484.098    |
| Số dư cuối năm                | 19.780.023.196         | 33.533.933.933    | 6.497.116.188                   | 59.811.073.317 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                        |                   |                                 |                |
| Số dư đầu năm                 | 8.098.932.882          | 13.552.081.805    | 1.517.638.435                   | 23.168.653.122 |
| Số tăng trong năm             | 1.198.505.879          | 2.670.995.747     | 690.077.078                     | 4.559.578.704  |
| - Trích khấu hao              | 1.198.505.879          | 2.670.995.747     | 690.077.078                     | 4.559.578.704  |
| Số giảm trong năm             | -                      | 609.626.955       | 148.953.333                     | 758.580.288    |
| - Thanh lý, nhượng bán        |                        | 609.626.955       | 148.953.333                     | 758.580.288    |
| Số dư cuối năm                | 9.297.438.761          | 15.613.450.597    | 2.058.762.180                   | 26.969.651.538 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                        |                   |                                 |                |
| Đầu năm                       | 11.125.883.253         | 12.133.152.854    | 2.394.405.578                   | 25.653.441.685 |
| Cuối năm                      | 10.482.584.435         | 17.920.483.336    | 4.438.354.008                   | 32.841.421.779 |

## 8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                        | Giá trị quyền sử dụng đất<br>VND | Cộng<br>VND   |
|------------------------|----------------------------------|---------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>      |                                  |               |
| Số dư đầu năm          | 4.337.600.000                    | 4.337.600.000 |
| Số tăng trong năm      | -                                | -             |
| Số giảm trong năm      | -                                | -             |
| Số dư cuối năm         | 4.337.600.000                    | 4.337.600.000 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b> |                                  |               |
| Đầu năm                | 4.337.600.000                    | 4.337.600.000 |
| Cuối năm               | 4.337.600.000                    | 4.337.600.000 |



## 9 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

|  | 31/12/2010           | 01/01/2010         |
|--|----------------------|--------------------|
|  | VND                  | VND                |
| <b>Đầu tư dài hạn khác</b>                   | 1.970.143.250        | 100.000.000        |
|  | <b>1.970.143.250</b> | <b>100.000.000</b> |
| <b>Chi tiết đầu tư dài hạn khác</b>          |                      |                    |
|  | 31/12/2010           | 01/01/2010         |
|  | VND                  | VND                |
| Góp vốn vào Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội | 100.000.000          | 100.000.000        |
| Cho vay dài hạn <sup>(1)</sup>               | 1.870.143.250        | -                  |
|  | <b>1.970.143.250</b> | <b>100.000.000</b> |

(1) Hợp đồng cho các cá nhân, tổ chức vay dài hạn với lãi suất bằng lãi suất các ngân hàng thương mại mà Công ty đang giao dịch, thời hạn của hợp đồng theo từng lần gia hạn cụ thể.

## 10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

|  | Năm 2010           | Năm 2009           |
|--|--------------------|--------------------|
|  | VND                | VND                |
| Số dư đầu năm  | 111.716.900        | 57.190.437         |
| Số tăng trong năm  | 1.216.364.115      | 111.716.900        |
| Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm | (434.875.000)      | (57.190.437)       |
| <b>Số dư cuối năm</b>                                      | <b>893.206.015</b> | <b>111.716.900</b> |
| <b>Trong đó, chi tiết số dư cuối năm bao gồm:</b>          |                    |                    |
|  | 31/12/2010         | 01/01/2010         |
|  | VND                | VND                |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn                   | 513.662.834        | 111.716.900        |
| Chi phí trả trước dài hạn khác                             | 379.543.181        | -                  |
|  | <b>893.206.015</b> | <b>111.716.900</b> |

## 11 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

|                     | 31/12/2010           | 01/01/2010           |
|---------------------|----------------------|----------------------|
|                     | VND                  | VND                  |
| <b>Vay ngắn hạn</b> | <b>2.450.200.000</b> | <b>5.048.200.906</b> |
| - Vay ngân hàng     | -                    | 2.598.000.906        |
| - Vay tổ chức khác  | 2.450.200.000        | 2.450.200.000        |
|                     | <b>2.450.200.000</b> | <b>5.048.200.906</b> |

## Chi tiết vay ngắn hạn

|   | 31/12/2010           | 01/01/2010           |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội                               | -                    | 2.598.000.906        |
| Tổng Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam <sup>(1)</sup> | 2.450.200.000        | 2.450.200.000        |
|   | <b>2.450.200.000</b> | <b>5.048.200.906</b> |

## Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay

- (1) Hợp đồng tín dụng số 002/2009/HĐVV/TBĐVN-VINAKIP ngày 01 tháng 04 năm 2009 và phụ lục gia hạn lần 4 ngày 03 tháng 12 năm 2010, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng ngắn hạn là 2.450.200.000 đồng;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
  - + Thời hạn của hợp đồng: Theo từng lần gia hạn cụ thể;
  - + Lãi suất cho vay: 13%/năm;
  - + Tài sản đảm bảo: Không có tài sản đảm bảo.

## 12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                            | 31/12/2010         | 01/01/2010           |
|----------------------------|--------------------|----------------------|
|                            | VND                | VND                  |
| Thuế Giá trị gia tăng      | (33.677.460)       | 743.266.629          |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 400.715.910        | 467.361.361          |
| Thuế Thu nhập cá nhân      | 128.627.500        | -                    |
|                            | <b>495.665.950</b> | <b>1.210.627.990</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## 13 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

|                             | 31/12/2010           | 01/01/2010           |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
|                             | VND                  | VND                  |
| Kinh phí công đoàn          | 27.794.760           | 12.383.514           |
| Bảo hiểm xã hội             | 94.692.715           | 80.895.065           |
| Bảo hiểm y tế               | 48.807.489           | 117.945.933          |
| Bảo hiểm thất nghiệp        | 72.896.154           | 22.207.154           |
| Phải trả cổ tức cho cổ đông | 3.735.350.000        | 2.674.400.000        |
| Phải trả, phải nộp khác     | 476.088.400          | 439.588.400          |
|                             | <b>4.455.629.518</b> | <b>3.347.420.066</b> |



## c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|   | Năm nay        | Năm trước      |
|---|----------------|----------------|
|   | VND            | VND            |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                           | 34.000.000.000 | 34.000.000.000 |
| - Vốn góp đầu năm                                   | 34.000.000.000 | 24.000.000.000 |
| - Vốn góp tăng trong năm                            | -              | 10.000.000.000 |
| - Vốn góp cuối năm                                  | 34.000.000.000 | 34.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia                           | 8.500.000.000  | 5.300.000.000  |
| - Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay | 8.500.000.000  | 5.300.000.000  |

## d) Cổ phiếu

|  | Cuối năm  | Đầu năm   |
|--|-----------|-----------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 3.400.000 | 3.400.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 3.400.000 | 3.400.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 3.400.000 | 3.400.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 3.400.000 | 3.400.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 3.400.000 | 3.400.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)    | 10.000    | 10.000    |

## e) Các quỹ công ty

|                        | 31/12/2010           | 01/01/2010           |
|------------------------|----------------------|----------------------|
|                        | VND                  | VND                  |
| Quỹ đầu tư phát triển  | 6.086.441.136        | 6.086.441.136        |
| Quỹ dự phòng tài chính | 1.324.900.000        | 1.324.900.000        |
|                        | <b>7.411.341.136</b> | <b>7.411.341.136</b> |

## 15 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

|                                    | Năm 2010               | Năm 2009               |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                    | VND                    | VND                    |
| Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa | 199.683.332.593        | 172.754.017.336        |
|                                    | <b>199.683.332.593</b> | <b>172.754.017.336</b> |

## 16 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

|   | Năm 2010               | Năm 2009               |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán | 171.251.947.647        | 149.853.619.427        |
|   | <b>171.251.947.647</b> | <b>149.853.619.427</b> |

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ  
 BAN AN TOÀN  
 QUẢN LÝ  
 TP.



## 17 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                               | Năm 2010             | Năm 2009             |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
|                               | VND                  | VND                  |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn | 1.849.603.665        | 1.075.072.417        |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia   | 7.000.000            | 15.000.000           |
|                               | <b>1.856.603.665</b> | <b>1.090.072.417</b> |

## 18 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|              | Năm 2010           | Năm 2009           |
|--------------|--------------------|--------------------|
|              | VND                | VND                |
| Lãi tiền vay | 635.022.810        | 575.302.904        |
|              | <b>635.022.810</b> | <b>575.302.904</b> |

## 19 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

|  | Năm 2010             | Năm 2009             |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng | 368.488.584          | 634.264.687          |
| Chi phí nhân công                      | 414.342.377          | 526.280.009          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định       | 657.460.145          | 422.829.840          |
| Chi phí khác bằng tiền                 | 4.840.760.176        | 4.167.853.913        |
|  | <b>6.281.051.282</b> | <b>5.751.228.449</b> |

## 20 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                                  | Năm 2010             | Năm 2009             |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                  | VND                  | VND                  |
| Chi phí nhân công                | 580.774.646          | 648.249.990          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 469.983.110          | 515.466.851          |
| Thuế, phí, lệ phí                | 261.753.300          | 335.029.000          |
| Chi phí khác bằng tiền           | 2.640.296.671        | 3.435.834.281        |
|                                  | <b>3.952.807.727</b> | <b>4.934.580.122</b> |

**21 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP****Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|   | Năm 2010             | Năm 2009             |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế   | 19.682.204.554       | 12.835.724.027       |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | (7.000.000)          | (15.000.000)         |
| - Các khoản điều chỉnh giảm   | (7.000.000)          | (15.000.000)         |
| Tổng lợi nhuận chịu thuế  | 19.675.204.554       | 12.820.724.027       |
| Tổng lợi nhuận tính thuế  | 19.675.204.554       | 12.820.724.027       |
| - Lợi nhuận không được hưởng ưu đãi thuế  | 19.675.204.554       | 12.820.724.027       |
| Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành  | 25%                  | 25%                  |
| Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                               | 4.918.801.139        | 3.205.181.007        |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>   | <b>4.918.801.139</b> | <b>3.205.181.007</b> |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm   | 467.361.361          | 80.105.004           |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm   | (4.985.446.590)      | (2.817.924.650)      |
| <b>Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm</b>   | <b>400.715.910</b>   | <b>467.361.361</b>   |

**22 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

|   | Năm 2010       | Năm 2009      |
|---|----------------|---------------|
|   | VND            | VND           |
| Tổng lợi nhuận sau thuế   | 14.763.403.415 | 9.630.543.020 |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 14.763.403.415 | 9.630.543.020 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm                 | 3.400.000      | 2.602.781     |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                 | <b>4.342</b>   | <b>3.700</b>  |

**23 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ**

|                                  | Năm 2010               | Năm 2009               |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                  | VND                    | VND                    |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 129.713.208.817        | 111.208.072.059        |
| Chi phí nhân công                | 27.718.070.299         | 23.358.890.660         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 4.559.578.704          | 3.787.350.915          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 1.833.309.614          | 1.558.988.374          |
| Chi phí khác bằng tiền           | 9.658.450.533          | 8.047.397.106          |
| <b></b>                          | <b>173.482.617.967</b> | <b>147.960.699.114</b> |

## 24 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

## 25 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

|  | Mối quan hệ    | Năm 2010<br>VND | Năm 2009<br>VND |
|--|----------------|-----------------|-----------------|
| <b>Mua hàng</b>                                  |                |                 |                 |
| - Tổng Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam         | Tổng Công ty   | 148.923.000     | 416.522.700     |
| - Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội         | Thành viên TCT | 316.383.800     | 337.230.210     |
| <b>Trả lãi tiền vay</b>                          |                |                 |                 |
| - Tổng Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam         | Tổng Công ty   | 202.141.500     | 261.409.600     |
| <b>Góp vốn (Bao gồm cả thặng dư vốn cổ phần)</b> |                |                 |                 |
| - Tổng Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam         | Tổng Công ty   | 4.932.400.000   | -               |
| - Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội         | Thành viên TCT | (4.932.400.000) | 4.932.400.000   |

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

|  | Mối quan hệ    | 31/12/2010<br>VND | 01/01/2010<br>VND |
|--|----------------|-------------------|-------------------|
| <b>Phải trả tiền hàng</b>                |                |                   |                   |
| - Tổng Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam | Tổng Công ty   | -                 | 364.764.960       |
| - Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội | Thành viên TCT | 57.435.642        | 63.767.240        |
| <b>Phải trả tiền vay</b>                 |                |                   |                   |
| - Tổng Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam | Tổng Công ty   | 2.450.200.000     | 2.450.200.000     |
| <b>Phải trả cổ tức</b>                   |                |                   |                   |
| - Tổng Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam | Tổng Công ty   | 3.735.350.000     | 2.450.200.000     |
| - Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội | Thành viên TCT | -                 | 224.200.000       |

30/12  
HỌ TÊN  
VỊ TRÍ  
NH KẾ  
KIỂM TỐ  
KEM

## 26 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009, đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại và trình bày lại do thay đổi chế độ kế toán. Thực hiện theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán hiện hành, từ ngày 01/01/2010 số dư Quỹ khen thưởng, Phúc lợi được trình bày trong mục nợ ngắn hạn thay cho trước đây được trình bày trong mục vốn chủ sở hữu.

|                             | Mã số | Phân loại và trình | Đã trình bày trên |
|-----------------------------|-------|--------------------|-------------------|
|                             |       | bày lại            | báo cáo năm trước |
|                             |       | VND                | VND               |
| <b>Bảng cân đối kế toán</b> |       |                    |                   |
| Nợ ngắn hạn                 | 310   | 24.229.360.536     | 22.340.096.832    |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi   | 323   | 1.889.263.704      | -                 |
| Vốn chủ sở hữu              | 400   | 54.111.341.136     | 56.000.604.840    |

*Dung*



**Hạ Thị Dung**  
Kế toán trưởng

**Hoàng Đình Phẩm**  
Tổng Giám đốc

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2011

